

Phu luc 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 28 tháng 02 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/02/2020	Mực nước thời điểm lần trước ngày 26/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660				-	4.747,770	42,71			
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-1,95	-1,90	- 0,05	3.025,55	55	Đủ nước		
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-2,50	-2,40	- 0,10	914,64	37	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-1,65	-1,55	- 0,10	172,840	58	Đủ nước		
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-4,25	-4,20	- 0,05	84,960	16	Thiếu nước	Cuối tháng 2/2020	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	110,16	51	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,50	-1,45	- 0,05	405,12	64	Đủ nước		
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước	Hết nước	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-6,20	-5,90	- 0,30	34,50	3	Thiếu nước	Cuối tháng 2/2020	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					17.016,782	73,60			
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-3,60	-3,50	- 0,10	46,420	22	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-3,30	-3,20	- 0,10	155,022	42	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,95	-0,90	- 0,05	3.312,000	92	Đủ nước		
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	538,740	82	Đủ nước		
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-3,00	-2,70	- 0,30	311,480	52	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,80	-1,80	-	864,450	85	Đủ nước		
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,58	-0,56	- 0,02	770,400	90	Đủ nước		
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,60	-0,54	- 0,06	605,150	95	Đủ nước		
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-5,00	-4,80	- 0,20	8.202,000	66	Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-1,60	-1,40	- 0,20	2.211,120	83	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	-3,30	-3,30	-			Thiếu nước	Đầu tháng 3/2020	
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-1,60	-1,60	-			Đủ nước		
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-1,90	-1,70	- 0,20			Đủ nước		
	Đập dâng số 02	Nam Đà			-0,02	-0,02				Thiếu nước		
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			kiệt	kiệt				Thiếu nước		
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				Thiếu nước		
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				Thiếu nước		
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,30	0,30	-			Thiếu nước		
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,30						
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,30						
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,30	1,30						
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-					
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,80	1,80	-					
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,70	1,70	-					
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,70	1,70	-			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,90	1,90	-			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,00	2,00	-			Đủ nước		
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,50	1,50	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,50						

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,30	1,30						
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			Đủ nước		
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0	0,05	- 0,05			Đủ nước		
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965				-	13.344,610	65,40			
1	Hồ Đắk Sắk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-1,63	-1,52	- 0,11	4.940,000	76			
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-1,43	-1,41	- 0,02	1.964,700	59			
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-2,05	-2,00	- 0,05	5,250	15	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,35	-3,30	- 0,05	73,500	12	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-1,90	-1,85	- 0,05	177,600	48	Thiếu nước	Lúa: Cuối vụ. Cà phê tưới đợt 4	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-1,65	-1,48	- 0,17	283,860	57			
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-1,05	-0,95	- 0,10	416,308	81			
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,20	-0,30	0,10	39,150	87			
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	323,000	68			
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-4,70	-4,70	-	70,538	19	Thiếu nước		
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,60	-1,45	- 0,15	171,000	60			
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,27	-0,27	-	256,320	89			
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05	4,800	16	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	20,000	Tự do	-1,75	-1,68	- 0,07	0,400	2			
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,75	-1,68	- 0,07	204,164	33			
16	Hồ Đắk NDrót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	-2,70	-2,70	-	112,200	51			
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	-0,92	-0,84	- 0,08	107,250	65			
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	-2,50	-2,50	-	53,84	28			
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	-4,45	-4,40	- 0,05	42,280	28	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
20	Hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	91,600	Cửa van	-4,40	-4,30	- 0,10	1,832	2	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
21	Hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-1,65	-1,58	- 0,07	195,615	69			
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,075	Cửa van	-3,15	-3,09	- 0,06	497,190	67			
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	-3,80	-3,71	- 0,09	6,600	4			
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,900	8	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
27	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	-0,02	-0,07	0,05	9,600	96			
28	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	-0,35	-0,52	0,17	648,000	90			
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,95	-0,80	- 0,15	19,000	38	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	994,500	78			
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	552,000	92			
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		19,800	18	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-2,78	-2,74	- 0,04	9,180	9	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	-0,85	-0,83	- 0,02	1.119,342	87			
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-1,82	-1,80	- 0,02	5,513	35	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	14,550	97			
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	-5,07	-5,05	- 0,02	0,825	1	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	-1,82	-1,70	- 0,12					
IV	Huyện Đắk Song		11.964,000				-	7.401,570	61,87			
1	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-1,37	-1,30	- 0,07	318,780	42		Đầu tháng 5/2020	
2	Hồ Đắk Sơn 3				-1,74	-1,64	- 0,10					

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giếng	-0,90	-0,80	- 0,10	71,300	62	Thiếu nước	Giữa tháng 4/2020	
4	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	944,460	66			
5	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,95	-0,90	- 0,05	211,200	44			
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,70	-0,60	- 0,10	534,960	72			
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,60	-0,50	- 0,10	208,800	72			
8	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-1,21	-1,17	- 0,04	1.190,620	59			
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,70	-0,70	-					
10	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-1,45	-1,35	- 0,10	234,000	39			
11	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,67	-0,65	- 0,02	345,000	46	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
12	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	81,200	56			
13	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Van phẳng	-1,00	-0,90	- 0,10	832,260	66			
14	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-1,40	-1,10	- 0,30	449,400	60			
15	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	-1,45	-1,35	- 0,10			Thiếu nước	Đầu tháng 4/2020	
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	58,800	49	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
17	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	< MNC	< MNC				Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	< MNC	< MNC				Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
19	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung										
20	Hồ Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-1,35	-1,30	- 0,05	417,880	62			
21	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,40	-0,40	-	411,720	73			
22	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,60	-0,55	- 0,05	186,320	68			
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,70	-0,70	-	357,500	65			
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	160,000	64			
25	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	777,450	73			
26	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,70	-0,70	-	671,920	74			
27	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-2,60	-2,60	-	77,490	41			
V	Thành Phố Gia Nghĩa		7.831,000					6.073,740	77,56			
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	876,42	81			
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	690,000	Tự do	-0,55	-0,55	-					
3	Hồ Fai Kol Pru Đấng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	365,73	73	Thiếu nước	Giữa tháng 3/2020	
4	Hồ Đắk Noh (Đăk Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	371,49	87			
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	647,80	82	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	-0,60	-0,55	- 0,05	379,96	92			
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	-1,80	-1,75	- 0,05			Thiếu nước	Tháng 3/2020	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,20	-2,00	- 0,20	540,50	94			
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05	728,50	94			
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-1,80	-1,60	- 0,20	41,40	60	Thiếu nước	Tháng 3/2020	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	-0,50	-0,40	- 0,10	591,92	98			
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,55	-0,50	- 0,05	630,50	97			
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,95	-0,90	- 0,05	268,40	88	Thiếu nước	Tháng 3/2020	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,40	-0,35	- 0,05	631,12	98			
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,00	0,00	-					
16	Hồ Đắk Nur	Nghĩa Đức										
VI	Huyện Đắk GLong		15.432,326				-	12.188,550	78,98			
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,10	-0,09	- 0,01	1.164,00	97			
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,62	-0,60	- 0,02	988,20	90			
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,60	-3,40	- 0,20	40,80	17	Thiếu nước	Cuối vụ	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,05	-0,98	- 0,07	502,20	81			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,58	-0,53	- 0,05	125,84	88			
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	702,90	99			
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,80	-0,75	- 0,05	488,28	78			
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,05	-0,97	- 0,08	292,20	60			
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,05	-1,05	-	199,80	54			
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87			
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,35	-1,35	-					
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,75	-0,73	- 0,02					
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,80	-0,80	-					
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,05	-0,02	- 0,03					
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tràn giếng	-1,30	-1,25	- 0,05					
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,85	-0,80	- 0,05	440,64	81			
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100			
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	506,41	89			
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Dơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,70	-0,68	- 0,02	293,23	71			
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,02	-1,00	- 0,02	277,68	78			
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,03	-1,00	- 0,03	658,46	73			
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	336,00	96			
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	380,88	92			
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,40	-1,35	- 0,05	637,50	85			
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-					
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-					
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,56	-0,52	- 0,04					
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,25	-0,20	- 0,05	370,50	95			
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	473,20	91			
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,90	-3,50	- 0,40	83,49	33			
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	630,00	90			
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,07	-0,07	-					
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,77	-0,72	- 0,05	60,48	84			
34	Hồ Đắc Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,60	-1,58	- 0,02	117,30	69			
35	Hồ Đắc Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,77	-0,75	- 0,02	564,98	82			
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,67	-0,65	- 0,02	147,03	87			
37	Hồ Tráng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-3,10	-3,00	- 0,10	129,60	48	Thiếu nước	Cuối vụ	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-1,93	-1,90	- 0,03					
39	Đắc Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,51	-0,50	- 0,01					
40	Hồ Đắc Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,38	-0,35	- 0,03	505,75	85			
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-0,80	-0,75	- 0,05	630,00	90			
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,02	-0,02	-					
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	-0,02	-0,02	-	275,02	98			
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,32	-0,30	- 0,02	328,16	92			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tràn giếng	-0,74	-0,70	- 0,04					
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					25.131,060	85,66			
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,45	-0,40	- 0,05	244,800	85			
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	248,540	86			
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,80	-1,50	- 0,30	180,000	60			
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	258,500	50			
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	342,720	84			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,20	-1,25	0,05	958,230	81			
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,00	0,00	-	990,000	100			
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,25	-1,10	- 0,15	805,930	83			
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,30	-0,25	- 0,05	598,920	92			
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	751,940	82			
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	916,320	83			
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	857,850	95			
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	734,400	96			
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	6.795,600	84			
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.520,000	100			
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	506,300	83			
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	154,800	90			
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	667,030	91			
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	330,220	79			
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	992,700	90			
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	633,360	87			
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	462,840	87			
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-1,15	-1,15	-	873,360	72			
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	901,460	94			
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	659,880	94			
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	700,300	94			
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	449,190	69			
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	656,640	96			
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97			
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,60	-1,60	-		-			
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do	0,05	0,05	-					
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05	-	494,000	100			
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					10.169,600	70,31			
1	Hồ Đắc R'Tìh	Đắc R'Tìh	1.808,000	Tự do	-1,85	-1,60	- 0,25	1.175,200	65			
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	728,000	65			
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tìh	1.049,000	Tự do	-1,25	-1,15	- 0,10	608,420	58	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-1,37	-1,30	- 0,07	219,100	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-1,60	-1,50		368,500	67	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tìh	1.153,000	Cửa van	-2,25	-2,20	- 0,05	864,750	75	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,50	-1,45	- 0,05	89,700	65	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-1,45	-1,40	- 0,05	282,800	70			
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	-0,60	-0,50	- 0,10	113,050	85	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tìh	915,000	Tự do	-1,65	-1,55	- 0,10	686,250	75	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tìh	125,000	Tự do	-1,20	-1,00	- 0,20	93,750	75	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-1,00	-0,98	- 0,02	376,540	67	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-1,30	-1,20	- 0,10	322,700	70			
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	345,750	75	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	422,250	75			
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-1,45	-1,40	- 0,05	184,100	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	321,300	85	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	-0,35	-0,25	- 0,10	631,200	80	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-1,30	-1,20	- 0,10	618,000	75			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/02/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/02/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
20	Hồ Số 2 (Đắk Ngo)	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-1,37	-1,30	- 0,07	315,240	74			
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	-1,38	-1,30	- 0,08	287,250	75			
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-1,65	-1,60	- 0,05	248,000	80			
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-1,60	-1,50	- 0,10	867,750	65	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo	2.891,000	Tự do	-5,40	-5,30	- 0,10	1.879,150	65	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-1,35	-1,20	- 0,15	693,000	60			
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,45	-1,40	- 0,05	186,200	70	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05	52,195	73			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,70	-0,60	- 0,10					
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
184	TỔNG CỘNG:		133.672,051					96.073,682	71,87			